

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
TÀI SẢN				-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		342,639,841,771	422,762,196,868
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41,716,415,489	87,830,569,358
1. Tiền	111	V.01	41,716,415,489	17,830,569,358
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	70,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	20,000,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20,000,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82,919,652,360	137,726,683,577
1. Phải thu khách hàng	131		63,903,534,617	110,445,805,433
2. Trả trước cho người bán	132		14,728,501,563	16,914,566,031
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4,340,116,198	10,436,178,229
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(52,500,018)	(69,866,116)
IV. Hàng tồn kho	140		192,822,177,410	186,548,686,176
1. Hàng tồn kho	141		192,822,177,410	186,548,686,176
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,181,596,512	10,656,257,757
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,238,095	2,400,370,747
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		346,888,111	932,777,599
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	661,441
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,829,470,306	7,322,447,970
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95,905,421,873	106,126,930,037
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34,774,933,089	43,233,327,509
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	26,291,606,723	33,772,557,026
- Nguyên giá	222		125,797,196,997	142,826,280,626
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99,505,590,274)	(109,053,723,600)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		8,483,326,366	9,460,770,483
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		57,870,979,610	60,376,284,545
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24,526,605,610	25,191,910,545
3. Đầu tư dài hạn khác	258		33,344,374,000	35,184,374,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,259,509,174	2,517,317,983
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,259,509,174	1,737,317,983
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	780,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		438,545,263,644	528,889,126,905
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		224,377,831,175	231,759,385,378
I. Nợ ngắn hạn	310		215,593,424,956	225,512,911,161
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	76,699,809,625	83,083,142,001
2. Phải trả người bán	312		107,040,662,438	86,581,288,579
3. Người mua trả tiền trước	313		6,304,798,721	13,561,867,418
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1,163,376,010	7,355,261,747
5. Phải trả người lao động	315		8,251,286,098	13,354,602,711
6. Chi phí phải trả	316		1,699,409,338	273,568,641
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	14,463,471,076	20,530,797,776
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(29,388,350)	772,382,288
II. Nợ dài hạn	330		8,784,406,219	6,246,474,217
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		8,546,990,338	5,729,405,600
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.20	237,415,881	517,068,617
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.21	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		212,099,352,469	294,947,661,527
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	212,099,352,469	294,947,661,527
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		79,996,780,000	159,993,560,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100,187,049,600	100,029,499,600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15,576,153,229	12,577,417,454
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,108,562,833	4,330,196,398
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14,230,806,807	18,016,988,075
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	V.23	-	-
C. LỢI ÍCH CŨ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		2,068,080,000	2,182,080,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		438,545,263,644	528,889,126,905
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ợc	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Gia lai, ngày 20 tháng 03 năm 2011

Lập biểu

Kế toán tr ưởng

Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		373,264,085,885	318,360,902,308
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	68,963,736
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		373,264,085,885	318,291,938,572
4. Giá vốn hàng bán	11		316,054,798,659	279,672,763,131
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		57,209,287,226	38,619,175,441
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,569,010,288	18,866,658,032
7. Chi phí tài chính	22		10,873,151,286	12,485,632,130
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,873,151,286	12,485,632,130
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23,152,394,949	16,885,151,747
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		24,752,751,279	28,115,049,596
11. Thu nhập khác	31		192,628,194	45,695,485,765
12. Chi phí khác	32		1,281,152,715	44,296,334,405
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(1,088,524,521)	1,399,151,360
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		1,939,304,935	26,605,610
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)	50		25,603,531,693	29,540,806,566
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7,613,149,230	417,350,598
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		17,990,382,463	29,123,455,968
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		2,231	3,641

Lập biểu

Kế toán trưởng

Gia lai, ngày 20 tháng 03 năm 2011
 Tổng giám đốc

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	huyết mir	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		371,305,288,355	328,402,084,210
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(315,622,214,617)	(280,388,809,500)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(47,270,949,626)	(31,124,278,291)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(10,873,151,286)	(12,555,632,130)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(8,836,076,265)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22,166,182,472	29,644,326,456
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(40,916,975,345)	(70,225,913,447)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(30,047,896,312)	(36,248,222,702)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16,608,255,455)	(20,109,343,668)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5,000,000	47,832,750,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20,000,000,000	7,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,840,000,000)	(1,804,631,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,274,000,000	18,735,521,985
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,554,017,788	2,344,463,938
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,384,762,333	53,998,761,255
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		80,103,230,000	530,000,000
doanh nghiệp đã phát hành	32		(150,000,000)	(10,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		114,415,492,375	143,195,732,494
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(110,849,744,737)	(165,753,127,266)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,741,689,790)	(10,124,145,027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		70,777,287,848	(32,161,539,799)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		46,114,153,869	(14,411,001,246)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		41,716,415,489	56,127,416,735
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		87,830,569,358	41,716,415,489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3803000023 ngày 06 tháng 01 năm 2006. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/01/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp với mã số 5900189364. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, thủy điện, hạ tầng kỹ thuật; Đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và khai thác các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính;
- Khai thác, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm Công ty mẹ và một Công ty con.

Công ty con được hợp nhất: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô

- Địa chỉ trụ sở chính: Xã Đăk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đầu tư, sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Khai thác cát, đá, sỏi; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng các công trình đường bộ; Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (Thủy lợi, thủy điện, điện); Mua bán vật liệu xây dựng; Mua bán máy móc, thiết bị; Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 85%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 85%
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô hiện đang đầu tư xây dựng dự án thủy điện Đak Lô.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.12 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Đối với mặt hàng vật liệu xây dựng, hoạt động xây lắp: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
 - ✓ Công ty con áp dụng mức thuế suất ưu đãi là 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp này được quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	6.448.342.982	4.414.932.319
Tiền gửi ngân hàng	11.382.226.376	37.301.483.170
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng)	70.000.000.000	-
Cộng	<u>87.830.569.358</u>	<u>41.716.415.489</u>

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu Ban Điều hành	255.747.399	255.747.399
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN, thuế TNCN)	341.417.317	175.695.071
Lãi vay phải thu Tổng Công ty Sông Đà	-	1.093.807.500
Trợ cấp ốm đau, thai sản phải thu BHXH	-	243.307.264
XN Tư nhân Thái Hòa	300.000.000	300.000.000
Ban điều hành dự án thủy điện Pleikrong	1.981.768.740	-
Phải thu cổ tức được chia	108.800.000	-
Các khoản khác	7.448.444.773	2.300.947.314
Cộng	<u>10.436.178.229</u>	<u>4.369.504.548</u>

7. Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.564.513.359	15.023.587.309
Công cụ, dụng cụ	404.866.926	763.667.250
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	168.923.884.654	176.622.008.951
Thành phẩm	1.655.421.237	412.913.900
Cộng	<u>186.548.686.176</u>	<u>192.822.177.410</u>

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn	2.400.370.747	5.238.095
Cộng	<u>2.400.370.747</u>	<u>5.238.095</u>

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tạm ứng	7.319.147.970	4.044.170.306
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.300.000	785.300.000
Cộng	<u>7.322.447.970</u>	<u>4.829.470.306</u>

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	4.000.000.000	66.011.010.403	55.177.112.713	609.073.881	125.797.196.997
Tăng trong kỳ	611.148.000	12.658.206.626	3.548.918.182	225.572.726	17.043.845.534
Giảm trong kỳ	-	-	-	14.761.905	14.761.905
Số cuối kỳ	<u>4.611.148.000</u>	<u>78.669.217.029</u>	<u>58.726.030.895</u>	<u>819.884.702</u>	<u>142.826.280.626</u>
Khấu hao					
Số đầu năm	199.999.995	54.454.499.747	44.452.498.820	398.591.712	99.505.590.274
Khấu hao trong kỳ	174.260.128	7.184.855.921	2.061.885.950	140.294.024	9.561.296.023
Giảm trong kỳ	-	-	-	13.162.697	13.162.697
Số cuối kỳ	<u>374.260.123</u>	<u>61.639.355.668</u>	<u>46.514.384.770</u>	<u>525.723.039</u>	<u>109.053.723.600</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.800.000.005	11.556.510.656	10.724.613.893	210.482.169	26.291.606.723
Số cuối kỳ	<u>4.236.887.877</u>	<u>17.029.861.361</u>	<u>12.211.646.125</u>	<u>294.161.663</u>	<u>33.772.557.026</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.521.011.006 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 85.119.962.659 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Cầu trục tháp TC 7030B	-	4.175.238.095
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	394.755.198	714.350.921
Công trình Thủy điện Đak Lô	9.066.015.285	3.593.737.350
Cộng	<u>9.460.770.483</u>	<u>8.483.326.366</u>

12. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết		
- Công ty Cổ phần Địa ốc An Nhân (i)	24.691.910.545	24.026.605.610
+ Giá gốc khoản đầu tư	22.726.000.000	24.000.000.000
+ Điều chỉnh theo lãi, lỗ của Công ty liên kết	1.965.910.545	26.605.610
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Sor 3 (ii)	500.000.000	500.000.000
Cộng	<u>25.191.910.545</u>	<u>24.526.605.610</u>

(i) Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng 127.400 cổ phần của Công ty Cổ phần Địa ốc An Nhân.

(ii) Công ty cam kết góp 20% vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Sor 3 (tương ứng 12 tỷ đồng). Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Sor 3 hiện đang trong quá trình thực hiện đầu tư xây dựng.

13. Đầu tư dài hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2010		31/12/2009	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Góp vốn CP Công ty CP Sông Đà 6	95.000	950.000.000	56.000	560.000.000
Góp vốn CP C.ty CP ĐT & PT Vân Phong (2)	300.000	3.450.000.000	300.000	3.000.000.000
Góp vốn CP Công ty CP Sắt Thạch Khê (1)	75.900	759.000.000	75.900	759.000.000
Góp vốn cổ phần Công ty CP TĐ ĐăkPsi (2)	100.000	1.000.000.000	-	-
Đầu tư theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh + Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại (3)	-	29.025.374.000	-	29.025.374.000
+ Công ty Cổ phần Địa ốc An Nhân (4)	-	10.050.000.000	-	10.050.000.000
	-	18.975.374.000	-	18.975.374.000
Cộng		35.184.374.000		33.344.374.000

(1) Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê đang trong giai đoạn đầu tư.

(2) Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển thủy điện ĐăkPsi và Vân Phong có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Công ty không có nguồn dữ liệu nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu của các Công ty này.

(3) Góp vốn đầu tư với Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại theo Bản cam kết đầu tư năm 2007 về việc thực hiện dự án Tòa nhà liên hợp đa chức năng tại Hà Nội. Tổng giá trị dự án là 829.943.956.000 đồng, Công ty Cổ phần Sông Đà 3 góp 15%.

(4) Góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Đầu tư – Kinh doanh địa ốc An Nhân (nay là Công ty Cổ phần Địa ốc An Nhân) để kinh doanh, xây dựng các dự án tại Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể:

- ✓ Hợp đồng góp vốn liên doanh số 04 ngày 02/01/2008 về việc kinh doanh và xây dựng dự án 51.777,5 m² tại lô 20 và lô 22 đô thị Nam Sài Gòn, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị dự án là 48.593.250.000 đồng, mỗi bên góp 50%.
- ✓ Hợp đồng góp vốn liên doanh số 03/2008/CT/KTKH ngày 02/01/2008 về việc kinh doanh và xây dựng dự án 25.581 m² tại Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị dự án là 35.813.000.000 đồng, Công ty Cổ phần Sông Đà 3 góp 51%.

Toàn bộ các dự án Công ty đang tham gia đầu tư đều đang trong giai đoạn triển khai xây dựng.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Cốp pha	652.133.022	571.899.434
Di chuyển lực lượng thi công	-	1.605.751.913
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.085.184.961	1.081.857.827
Cộng	1.737.317.983	3.259.509.174

15. Tài sản dài hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Ký quỹ Ngân hàng Phát triển Kon Tum	780.000.000	-
Cộng	780.000.000	-

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	78.311.252.463	68.818.490.293
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	45.277.252.463	19.617.937.205
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Gia Lai	-	6.850.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Gia Lai	4.800.000.000	-
- Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	28.234.000.000	42.350.553.088
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.771.889.538	7.881.319.332
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	487.550.400	1.087.550.400
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	4.284.339.138	6.793.768.932
Cộng	83.083.142.001	76.699.809.625

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	862.006.500	605.973.442
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.087.394.724	417.350.598
Thuế thu nhập cá nhân	405.792.016	139.983.463
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	68.507	68.507
Cộng	7.355.261.747	1.163.376.010

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí vữa bê tông	-	1.699.409.338
Trích trước khối lượng phải trả Công trình PleiKrông	273.568.641	-
Cộng	273.568.641	1.699.409.338

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	740.076.039	519.837.512
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, BHTN	1.424.139.878	278.840.621
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.366.581.859	13.664.792.943
+ Công ty XD Thủy lợi IDICO	4.809.225.711	-
+ Xí nghiệp tư nhân Thái Hòa	2.515.011.500	-
+ Chi nhánh Công ty Sông Đà 1 tại Hà Nội	1.125.440.318	-
+ DNTN Hưng Tín	959.613.400	-
+ Cổ tức phải trả	1.418.966.198	9.360.849.188
+ Quỹ đồng nghiệp Sông Đà	79.148.913	136.676.296
+ Quỹ trẻ thơ Sông Đà, Quỹ phụ nữ Sông Đà	288.372.458	212.345.193
+ Công ty Sông Đà 2	285.183.653	285.183.653
+ Quỹ đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ bảo lụt, phụ nữ Sông Đà	243.249.887	700.376.825
+ Phải trả CB CNV (nộp tiền mua cổ phần Công ty An Nhân)	-	773.000.000
+ Các khoản khác (các đội xây dựng, trợ cấp ốm đau,...)	6.642.369.821	2.196.361.788
Cộng	20.530.797.776	14.463.471.076

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	5.729.405.600	8.546.990.338
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (i)	5.729.405.600	3.262.651.200
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (ii)	-	5.284.339.138
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	5.729.405.600	8.546.990.338

(i) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 01/2009/HĐ ngày 31/12/2009, tổng số tiền vay theo hợp đồng: 15.200.000.000 đồng; Mục đích vay: Nâng cao năng lực thiết bị xe máy năm 2009; Thời hạn vay 48 tháng; Lãi suất: Bằng 150% lãi suất cơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

bản; Tài sản thế chấp đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Khoản vay Công ty Sông Đà 4 (nay là Công ty Cổ phần Sông Đà 4) theo các Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01/2004/HĐTD-SĐ 4, 02/2004/HĐTD-SĐ 4, 03/2004/HĐTD-SĐ 4, 05/2004/HĐTD-SĐ 4, 06/2004/HĐTD-SĐ 4 với tổng số tiền vay là 91.818.935.424 đồng; Mục đích sử dụng vốn vay là đầu tư tài sản cố định phục vụ thi công các công trình thủy điện; Lãi suất cho vay bằng lãi suất trung hạn do chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai công bố hàng tháng; Kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 31/12/2011.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2009	79.996.780.000	100.187.049.600	8.403.668.803	773.676.000	13.352.088.421
Tăng trong năm	-	-	7.172.484.426	1.334.886.833	29.123.455.968
Giảm trong năm	-	-	-	-	28.244.737.582
Số dư tại 31/12/2009	79.996.780.000	100.187.049.600	15.576.153.229	2.108.562.833	14.230.806.807
Số dư tại 01/01/2010	79.996.780.000	100.187.049.600	15.576.153.229	2.108.562.833	14.230.806.807
Tăng trong kỳ	79.996.780.000	-	447.749.806	2.221.633.565	17.990.382.463
Giảm trong kỳ	-	157.550.000	3.446.485.581	-	14.204.201.195
Số dư tại 30/06/2010	159.993.560.000	100.029.499.600	12.577.417.454	4.330.196.398	18.016.988.075

b. Cổ phiếu

	31/12/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.999.356	7.999.678
- Cổ phiếu thường	15.999.356	7.999.678
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.999.356	7.999.678
- Cổ phiếu thường	15.999.356	7.999.678
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.999.356	7.999.678
- Cổ phiếu thường	15.999.356	7.999.678
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	14.230.806.807	13.352.088.421
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.990.382.463	29.123.455.968
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	14.204.201.195	28.244.737.582
Điều chỉnh giảm LN năm 2009	3.446.485.580	-
Phân phối các quỹ	5.957.908.815	9.845.478.182
- Quỹ dự phòng tài chính	2.221.633.565	1.334.886.833
- Quỹ đầu tư phát triển	447.749.806	7.172.484.426
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.288.525.444	1.338.106.923
Chia cổ tức	4.799.806.800	18.399.259.400
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.016.988.075	14.230.806.807

Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức và trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận 2009 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2010 ngày 28/04/2010.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng doanh thu	373.264.085.885	318.360.902.308
+ Doanh thu xây lắp	328.981.090.806	255.769.104.388
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.282.995.079	62.591.797.920
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	68.963.736
+ Hàng bán bị trả lại		68.963.736
Doanh thu thuần	373.264.085.885	318.291.938.572

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	275.944.011.734	219.097.697.561
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	40.110.786.925	60.575.065.570
Cộng	316.054.798.659	279.672.763.131

24. Doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.460.210.288	270.251.033
Cổ tức, lợi nhuận được chia	108.800.000	541.200.000
Đầu tư tài chính	-	18.055.206.999
Lãi cho vay, lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	2.369.685.014
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	-	15.685.521.985
Cộng	1.569.010.288	18.866.658.032

25. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.873.151.286	12.485.632.130
Cộng	10.873.151.286	12.485.632.130

26. Thu nhập khác

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ	5.000.000	45.555.000.000
Các khoản khác	187.628.194	140.485.765
Cộng	192.628.194	45.695.485.765

27. Chi phí khác

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý TSCĐ	1.599.208	44.296.334.405
Phạt thuế	1.274.193.950	-
Các khoản khác	5.359.557	-
Cộng	1.281.152.715	44.296.334.405

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.603.531.693	29.540.806.566
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(741.451.628)	(299.519.531)
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.306.653.307	268.286.079
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.306.653.307	268.286.079
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế TNDN	2.048.104.935	567.805.610
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	108.800.000	541.200.000
- Lãi trong Công ty liên kết, liên doanh	1.939.304.935	26.605.610
Tổng thu nhập chịu thuế	24.862.080.065	29.241.287.035
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	24.671.051.079	27.571.884.642
- Thu nhập khác	191.028.986	1.669.402.393
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.613.149.230	7.310.321.759
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	-	6.892.971.161
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.613.149.230	417.350.598
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	6.144.826.980	417.350.598
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.468.322.250	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	17.990.382.463	29.123.455.968

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.990.382.463	29.123.455.968
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	17.990.382.463	29.123.455.968
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.065.429	7.999.678
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.231	3.641

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly	Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 6	Công ty nhận đầu tư
Tập đoàn Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 4	Chung Công ty đầu tư (Tập đoàn Sông Đà)
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Chung Công ty đầu tư (Tập đoàn Sông Đà)

b. Giao dịch với bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

	Nghiệp vụ phát sinh	Năm 2010 VND
Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly	Mua hàng hóa	9.460.816.369
Công ty CP Sông Đà 6	Bán hàng	1.672.265.945
Tập đoàn Sông Đà	Nhận lãi cho vay	1.695.100.000
	Thu hồi nợ gốc vay ngắn hạn	20.000.000.000
Công ty CP Sông Đà 4	Trả nợ gốc vay	7.793.768.932
	Trả lãi vay	1.633.372.880
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Trả nợ gốc vay	14.116.553.088
	Trả lãi vay	3.698.667.516

c. Số dư với bên liên quan

	Nghiệp vụ phát sinh	31/12/2010 VND
Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly	Phải trả người bán	8.233.626.053
Công ty CP Sông Đà 6	Phải thu khách hàng	1.410.497.585
Công ty CP Sông Đà 4	Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả	4.284.339.138
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Nợ gốc vay ngắn hạn	28.234.000.000

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

32. Số liệu so sánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Vũ Đình Minh

Gia Lai, ngày 05 tháng 06 năm 2011

Phạm Xuân Toán